TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/KDTM-ST
Ngày: 25-8-2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Hoàng Đắc Hân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hà, Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2017/TLST-KDTM ngày 04 tháng 01 năm 2017 về việc "Tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2020/QĐST-KDTM, ngày 20 tháng 7 năm 2020; Thông báo mở lại phiên tòa số 12/TB-TA ngày 14 tháng 8 năm 2020; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Việt Nam; địa chỉ trụ sở: Tháp BIDV, số 35, HV, phường LTT, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Phan Đức T – Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam là người đại diện theo pháp luật.

Ông Hồ Quang H; trú tại: Số 15A1, Đồng Tâm, phường LT, quận N, thành phố Hải Phòng (Quyết định số 445A/QĐ-BIDV.LT ngày 28/10/2016) là đại diện theo ủy quyền; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H; Nơi cư trú: Thôn 13, HP, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Vũ Văn B và chị Trịnh Thị T; Nơi cư trú: Thôn 04, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Anh Vũ Văn Ph; Nơi cư trú: Thôn 04, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Anh Vũ Văn Gh; Nơi cư trú: Thôn 04, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Ông Vũ Văn B; Nơi cư trú: Thôn 04, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Ông Vũ Văn Th; Nơi cư trú: Thôn 04, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Ông Vũ Văn Th: Ông Bùi Quốc T – Luật sư Công ty Luật TNHH Nhất Tâm & Đồng Nghiệp, vắng mặt.

- Ông Vũ Văn B; Nơi cư trú: Thôn 04, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Ông Vũ Văn D; Nơi cư trú: Thôn 02, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Th; Nơi cư trú: Thôn 02, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Bà Vũ Thị Ng; Nơi cư trú: Thôn 03, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Bà Vũ Thị L; Nơi cư trú: Thôn 06, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Bà Vũ Thị M; Nơi cư trú: Thôn 03, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Bà Vũ Thị L; Nơi cư trú: Thôn 03, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Ông Trịnh Văn M; Nơi cư trú: Thôn 02, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Bà Vũ Thị B; Nơi cư trú: Thôn 7, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Bà Vũ Thị T; Nơi cư trú: Thôn 02, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 11 năm 2016, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn là Ngân hàng Việt Nam do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 28/3/2012 Ngân hàng phát triển nhà Đồng Bằng sông Cửu Long – Chi nhánh tại Hải Phòng, nay là Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (tên viết tắt là Ngân hàng BIDV) có ký Hợp đồng tín dụng số N.C.0062.12/HĐTD với Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H, số tiền vay theo hợp đồng là 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 29/3/2012, mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh, lãi suất vay trong hạn áp dụng theo hình thức thả nổi với mức lãi suất kỳ đầu tiên là 20%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Để đảm bảo cho khoản vay nói trên Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H đã dùng tài sản của bên thứ 3 là của Anh Vũ Văn B và chị Trịnh Thị T đó là: Quyền sử dụng diện tích đất 1088m^2, tại thửa đất số 585, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất tại Thôn 4, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BH 644066, cấp ngày 13/12/2011 chủ sử dụng là Anh Vũ Văn B và chị Trịnh Thị T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0062.12/HĐTC3 ngày 28/3/2012. Phạm vi bảo đảm bên thế chấp tự nguyện thế chấp toàn bộ tài sản thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của mình để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay bao gồm: nợ gốc, lãi tiền vay trong hạn, lãi tiền vay quá hạn và các chi phí phát sinh liên quan của số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và Bên vay.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H đã trả cho Ngân hàng số tiền 187.998.035 đồng tiền lãi và chưa trả bất kỳ khoản tiền gốc nào. Từ tháng 11/2012 đến nay, khách hàng đã vi phạm các nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng BIDV đã nhiều lần làm việc, đôn đốc nhắc nợ nhưng bên vay và bên thế chấp không có thiện chí trả nợ. Tính đến ngày xét xử Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H còn nợ Ngân hàng BIDV tổng số tiền bằng: 4.569.265.854 đồng; trong đó nợ gốc là: 2.000.000.000 đồng; lãi trong hạn là 169.890.854 đồng; lãi quá hạn là 2.399.375.000 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi anh Trí, chị Hồng thanh toán xong khoản nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Nay, Ngân hàng BIDV khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn anh Bùi Đức Trí, chị Trần Thị Hồng phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và lãi nói trên theo quy định của pháp luật và toàn bộ tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi anh Trí, chị Hồng thanh toán xong toàn bộ khoảng nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng. Nếu anh Trí, chị Hồng không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ gốc và lãi nói trên thì đề nghị Tòa án tuyên phát mại toàn bộ tài sản thế chấp của bên thứ bà theo nội dung Hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết.

Bị đơn Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H vắng mặt tại phiên tòa, song đã có lời khai tại Bản tự khai ngày 18/01/2017 và ngày 21/11/2019 trình bày: Do có mối

quan hệ họ hàng (gọi Anh Vũ Văn B và chị Trịnh Thị T là cậu mợ) nên đã đứng ra ký Hợp đồng tín dụng với BIDV để vay vốn Ngân hàng hộ anh Bộ, chị Thủy. Các thủ tục vay anh Trí, chị Hồng không đọc mà chỉ ký nên không biết số tiền vay và tài sản thế chấp như nào, anh Trí, chị Hồng cũng không được sử dụng tiền. Chỉ khi được Ngân hàng và Tòa án thông báo thì anh Trí, chị Hồng mới biết số tiền vay 2.000.000.000 đồng, tài sản thế chấp là diện tích đất tại thôn 4, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được đứng tên chủ sử dụng là anh Vũ Văn Bộ, chị Trịnh Thị Thủy. Nay, Ngân hàng khởi kiện anh Trí, chị Hồng đề nghị anh Bộ, chị Thủy phải trả nợ cho Ngân hàng vì trên thực tế toàn bộ khoản vay được Ngân hàng giải ngân do vợ chồng chị Thủy, anh Bộ sử dụng cụ thể anh Bộ, chị Thủy sử dụng khoản vay đó như thế nào để làm gì vợ chồng anh Trí, chị Hồng không biết và không liên quan gì. Nếu trường hợp anh Bộ, chị Thủy không trả được đề nghị Tòa án xem xét xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp mà vợ chồng chị Thủy, anh Bộ đã ký kết với Ngân hàng, tài sản trên thửa đất còn có một ngôi nhà thợ họ Vũ Văn do gia đình cô, dì, chú bác trong họ tham gia đóng góp xây dựng vợ chồng anh Trí, chị Hồng là cháu họ ngoại không có công sức tham gia đóng góp gì vào việc xây dựng nhà thờ và cũng không có liên quan gì, ngoài ra cón có 03 ngôi nhà cấp bốn nằm trên thửa đất hiện nay 01 ngôi nhà đã cũ không ai sử dụng, 02 ngôi nhà còn lại do Anh Vũ Văn Ph (là cậu ruột) đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Vũ Văn B và chị Trịnh Thị T vắng mặt tại phiên tòa, song đã có lời khai tại Tòa án thống nhất trình bày: Vợ chồng anh Bộ, chị Thủy thống nhất với lời trình bày của đại diện Ngân hàng về số tiền gốc và lãi hiện nay anh Trí, chị Hồng còn nợ Ngân hàng là đúng. Tuy nhiên trên thực tế vì mối quan hệ họ hàng anh Trí, chị Hồng (là cháu gọi bằng cậu, mợ) nên chị Thủy, anh Bộ có nhờ vợ chồng anh Trí, chị Hồng đứng ra ký hợp đồng tín dụng để vay vốn Ngân hàng làm ăn, sau khi ký hợp đồng tín dụng toàn bộ khoản vay được Ngân hàng giải ngân chị Thủy có cho một người bạn học có quen biết nhau sử dụng làm ăn, trong số tiền 2.000.000.000 đồng được Ngân hàng BIDV giải ngân, chị Thủy sử dụng 900.000.000 đồng còn lại toàn bộ 1.100.000.000 đồng do chị Phạm Thị Dung sử dụng, chị Thủy chỉ biết chị Phạm Thị Dung là người ở xã Thủy Sơn không biết, họ, tên địa chỉ cụ thể ở đâu, cho đến nay chị Dung vẫn chưa trả cho chị Thủy số tiền nói trên và chị Thủy cũng không tìm gặp được bà Phạm Thị Dung. Tài sản đảm bảo cho khoản nợ của anh Trí, chị Hồng tại Ngân hàng BIDV là quyền sử dụng diện tích đất 1088m^2, tại thửa đất số 585, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất tại Thôn 4, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BH 644066, cấp ngày 13/12/2011 chủ sử dụng là Anh Vũ Văn B và chị Trịnh Thị T. Nay Ngân hàng khởi kiện quan điểm của anh Bộ, chị

Thủy đồng ý đứng ra nhận trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng BIDV để Ngân hàng trả lại giấy tờ nhà đất cho vợ chồng anh Bộ, chị Thủy và vợ chồng anh Bộ, chị Thủy không đồng ý phát mại tài sản thế chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Vũ Văn B, Ông Vũ Văn B, Bà Vũ Thị L, Bà Vũ Thị B, Ông Vũ Văn D, Ông Vũ Văn Th vắng mặt tại phiên tòa, song đã có lời khai thống nhất trình bày: Anh Vũ Văn B và chị Trịnh Thị T (cháu ruột bên nội) vợ chồng anh Trí, chị Hồng (cháu ruột bên ngoại) việc vợ chồng anh Trí, chị Hồng làm thủ tục vay vốn ngân hàng BIDV gia đình không ai biết và việc vợ chồng anh Bộ, chị Thủy đã ký hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng BIDV toàn thể cô, dì, chú, bác và các anh em trong gia đình không ai biết. Tài sản anh Bộ, chị Thủy dùng để đảm bảo cho khoản vay của anh Trí, chị Hồng tại Ngân hàng là diện tích đất 1088m^2, tại thôn 4, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng cùng toàn bộ các tài sản trên thửa đất, hiện trạng thửa đất các vị trí giáp ranh không có gì thay đổi, trên đất có các tài sản đã được Tòa án định giá và xem xét thẩm định tại chỗ, trong đó có 01 nhà cấp 4 xây năm 2006 là nơi thờ cúng họ Vũ Văn tại thôn 4, xã HB là tài sản của anh em con cháu trong gia đình là anh Vũ Văn Bộ, Anh Vũ Văn Ph, Anh Vũ Văn Gh (là cháu con anh trưởng) cùng các cô, dì, chú, bác, anh, em ruột bên nội đó là các Ông Vũ Văn B, Vũ Văn Thử, Vũ Văn Bình, Vũ Văn Dậu, Trịnh Văn Mầm, và các Bà Phạm Thị Th, Vũ Thị Nghị, Vũ Thị Loan, Vũ Thị Mận, Vũ Thị Liệu, Vũ Thị Bền, Vũ Thị Tám tham gia đóng góp xây dựng lên, nguồn tiền chủ yếu do Ông Vũ Văn Th bỏ ra xây dựng cô, dì, chú, bác và các anh, chị em trong gia đình là có tham gia thêm và có công sức đóng góp cùng nhau xây dựng nên ngôi nhà thờ cúng ông, bà tổ tiên và giao cho cháu trưởng là Anh Vũ Văn Gh trông nom quản lý, ngoài ra trên thửa đất còn có 02 ngôi nhà cấp bốn lợp tôn mạ màu do Anh Vũ Văn Ph (em trai ruột của anh Bộ) đang quản lý, sử dụng và 01 ngôi nhà cấp bốn lợp ngói xi măng hiện nay đóng cửa không ai sử dụng. Nay Ngân hàng khởi kiện quan điểm của ông Thử, ông Bình, ông Dậu, bà Liệu, bà Bền đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu để vợ chồng anh Bộ, chị Thủy phải có trách nhiệm đứng ra trả nợ cho Ngân hàng BIDV cùng vợ chồng anh Trí, chị Hồng để Ngân hàng trả lại giấy tờ nhà đất vì trên đất có tài sản là ngôi nhà thờ do những người trong họ có công sức đóng góp, xây dựng nên để làm nơi thờ cúng họ Vũ Văn nên không đồng ý để Ngân hàng phát mại nhà đất.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Vũ Văn Bộ, chị Trịnh Thị Thủy, Anh Vũ Văn Ph, Anh Vũ Văn Gh và các Bà Phạm Thị Th, Bà Vũ Thị Ng, Bà Vũ Thị L, Bà Vũ Thị M, Bà Vũ Thị L, ông Trịnh Văn Mần, Bà Vũ Thị B và Bà Vũ Thị T đến Tòa án để trình bày quan điểm về các tài sản

trên thửa đất trong đó có ngôi nhà thờ họ Vũ Văn, tuy nhiên các đương sự đều không hợp tác, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ về khoản vay nợ và nguồn gốc số tài sản trên thửa đất tuy nhiên vợ chồng anh Bộ, chị Thủy, anh Phương và các đương sự đều không hợp tác không có văn bản, tài liệu nào trình bày quan điểm về việc Ngân hàng khởi kiện. Vì vậy Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ do có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Ông Vũ Văn Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt trình bày quan điểm bảo vệ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Vũ Văn Th.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tại Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 290, 305, 323, 343, 351, 355, 471, 474, 476, 715, 716, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 89 và các điều 275, 280, 292, 299, 303, 317, 323, 325, 357, 463, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2012; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009, chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Việt Nam, buộc ông Bùi Đức Trí và bà Trần Thị Hồng có trách nhiệm trả tiền gồm nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng số N.C.0062.12/HĐTD ngày 28/3/2012 và Khế ước nhận nợ và tiếp tục chụi lãi theo Hợp đồng tín dụng và quy định của pháp luật. Nếu ông Bùi Đức Trí và bà Trần Thị Hồng không trả được nợ thì phát mại tài sản thế chấp là : Quyền sử dụng 1088m^2 đất tại thửa số 585, tòa bản đồ số 06, tại thôn 4, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 644066, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH/00469 do Ủy ban nhân dân huyện TN cấp ngày 13/12/2011 cho ông Vũ Văn Bộ và bà Trịnh Thị Thủy theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0062.12/HĐTC3 ngày 28/3/2012 và theo sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án. Đối với tài sản là 01 nhà xây cấp lợp ngói đỏ diện tích 59m^2; 01 lán lợp tôn mạ màu phía trước nhà diện tích 120m^2 cùng công trình phụ nhà bếp diện tích 33,3m^2, nhà vệ sinh diện tích 11,7m^2 thuộc dòng họ Vũ Văn gồm có các Ông Vũ

Văn B, Vũ Văn Bỉ, Vũ Văn Thử, Vũ Văn Dậu, Ông Trịnh Văn M và các Bà Vũ Thị L, Vũ Thị Bền, Vũ Thị Thấm, Vũ Thị Nghị, Vũ Thị Loan, Vũ Thị Mận, Vũ Thị Tám cùng Anh Vũ Văn Gh, Vũ Văn Phương, Vũ Văn Bộ khi xử lý tài sản thế chấp, bên nhận thế chấp Ngân hàng Việt Nam phải dành cho chủ sở hữu tài sản trên đất được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nếu họ có nhu cầu. Nếu không có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì sẽ được thanh toán giá trị sản trên đất tại thời điểm thi hành án. Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm nếu không đủ để trả nợ thì Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng Việt Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, vì vậy căn cứ khoản 2, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp

Đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về hợp đồng tín dụng đã ký giữa các đương sự đều có địa chỉ tại xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các chứng cứ do các bên giao nộp tại tòa án đã xác định: Ngày 28/3/2012 giữa Ngân hàng và vợ chồng Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H đã trực tiếp ký kết hợp đồng tín dụng số N.C 0062.12/HĐ-TD số tiền vay theo hợp đồng là 2.000.000.000đồng; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 29/3/2012; mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh; lãi suất vay trong hạn áp dụng theo hình thức thả nổi với mức lãi suất kỳ đầu tiên là 20%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Sau khi hợp đồng tín dụng được ký kết, đến ngày 29/3/2012 ngân hàng đã giải ngân khoản vay theo quy định.

Xét, việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện và đều có đủ năng lực hành vi dân sự. Về hình thức và nội dung của hợp đồng đều đảm bảo

đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật nên đã phát sinh hiệu lực và ràng buộc quyền và nghĩa vụ đối với các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn mới trả được cho ngân hàng số tiền lãi là 187.998.035 đồng, chưa trả bất kỳ khoản tiền gốc nào kể từ tháng 11/ 2012 đến nay. Như vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng, Nay ngân hàng yêu cầu bị đơn phải thanh toán trả cho ngân hàng số tiền vay của hợp đồng tín dụng số N.C 0062.12/HĐ-TĐ ngày 28/3/2012 tính đến ngày xét xử số tiền bị đơn còn nợ là 4.569.265.854 đồng trong đó 2.000.000.000đồng tiền gốc; tiền lãi trong hạn 169.890.854đồng; lãi quá hạn là 2.399.375.000đồng. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt song đã có bản tự khai trình bày số tiền vay trong hợp đồng tín dụng là do vợ chồng anh Trí, chị Hồng trực tiếp ký xong mục đích vay hộ cho vợ chồng Anh Vũ Văn B và chị Trịnh Thị T (là cậu mợ) nên đề nghị Ngân hàng yêu cầu vợ chồng anh Bộ và chị Thủy phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án anh Bộ và chị Thủy có bản tự khai tại tòa trình bày thừa nhận có nhờ vợ chồng anh Trí và chị Hồng vay vốn tại ngân hàng BIDV để kinh doanh số tiền vay được 2.000.000.000đồng vợ chồng anh Bộ chị Thủy sử dụng, nay ngân hàng khởi kiện anh Bộ và chị Thủy nhận trách nhiệm trả cho Ngân hàng. Quan điểm của Ngân hàng việc vay hộ của các như thế nào Ngân hàng không được biết và căn cứ hợp đồng tín dụng Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H phải trả nợ cho ngân hàng số dư nợ trên. Xét yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với các điều 91, 92, 93 Bộ luật tố tụng Dân sự; các điều 90, 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; các điều 122, 320, 342, 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 117,463.,468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận, buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

- Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn thì yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng diện tích đất 1088m^2, tại thửa đất số 585, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất tại Thôn 4, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BH 644066, số vào sổ cấp GCN: CH 00469, cấp ngày 13/12/2011 chủ sử dụng là ông Vũ Văn Bộ và bà Trịnh Thị Thủy theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0062.12/HĐTC3 ngày 28/3/2012.

Xét, hợp đồng thế chấp đã được công chứng chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành định giá và xem xét thẩm định tại chỗ xác định:

+ Đối với diện tích đất thuộc tài sản thế chấp tại thửa đất số 585, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất tại Thôn 4, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BH 644066, số vào sổ cấp GCN: CH 00469, cấp ngày 13/12/2011 chủ sử dụng là ông Vũ Văn Bộ và bà Trịnh Thị Thủy có diện tích là 1088m^2, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và khảo sát đo đạc thực tế là 1042m^2 so với diện tích đất được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thiếu 46m^2. Xác định các mốc giáp danh không thay đổi, nguyên nhân của việc thiếu đất là do quá trình thực hiện công ích tại địa phương gia đình đã hiến đất để mở rộng ngõ xóm. Nay Ngân hàng không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo hiện trạng thực tế đã được xác định.

+ Đối với tài sản trên đất xác định: Có 04 ngôi nhà, trong đó xác định có 01 ngôi nhà: 01 nhà xây cấp lợp ngói đỏ diện tích 59m^2; 01 lán lợp tôn mạ màu phía trước nhà diện tích 120m^2 cùng công trình phụ nhà bếp diện tích 33,3m^2, nhà vệ sinh diện tích 11,7m^2 toàn bộ số tài sản này nằm trong khuôn viên của nhà thờ họ Vũ Văn; 01 nhà cấp bốn lợp mạ màu diện tích 40,5m^2; 01 nhà cấp bốn lợp tôn mạ màu diện tích 74,5m^2 và 01 nhà cấp bốn lợp ngói xi măng diện tích 59,2m^2 toàn bộ số tài sản này đều nằm trên thửa đất đã thế chấp cho Ngân hàng BIDV.

Căn cứ vào lời trình bày của các Ông Vũ Văn B, Vũ Văn Bỉ, Vũ Văn Thử, Vũ Văn Dậu, Trịnh Văn Mầu và Bà Vũ Thị L, Vũ Thị Bền 01 nhà xây cấp lợp ngói đỏ diện tích 59m^2; 01 lán lợp tôn mạ màu phía trước nhà diện tích 120m^2 cùng công trình phụ nhà bếp diện tích 33,3m^2, nhà vệ sinh diện tích 11,7m^2 toàn bộ số tài sản này là tài sản nhà thờ họ Vũ Văn được xây dựng có công sức tiền của của những người trong dòng họ gồm: các Ông Vũ Văn B, Vũ Văn Bỉ, Vũ Văn Thử, Vũ Văn Dậu, ông Trịnh Văn Mầu và các Bà Vũ Thị L, Vũ Thị Bền, Vũ Thị Thấm, Vũ Thị Nghị, Vũ Thị Loan, Vũ Thị Mận, Vũ Thị Tám cùng các cháu Vũ Văn Ghi, Vũ Văn Phương, Vũ Văn Bộ (đều là anh em, con chú bác ruột) đại diện cho các gia đình đứng ra đóng góp công sức để xây dựng ngôi nhà thờ này và giao cho ông Vũ Văn Ghi là cháu trưởng trông nom, quản lý, do vậy căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 01/2020/NQ-HDDTPTANDTC ngày 05 tháng 3 năm 2020 xác định ngôi nhà nói trên là nhà thờ của dòng họ Vũ Văn. Nay ngôi nhà trên đã được đem thế chấp để đảm bảo khoản vay của vợ chồng Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H tại Ngân hàng BIDV nhưng các ông bà trong họ đều không được biết. Nay các ông bà trong họ Vũ Văn đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết buộc vợ chồng anh Trí và chị Hồng phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng để trả lại tài sản cho dòng họ làm nơi thờ cúng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã nhiều lần triệu tập Bà Phạm Thị Th, Bà Vũ Thị Ng, Bà Vũ Thị L, Bà Vũ Thị M, Bà Vũ Thị L, ông Trịnh Văn

Mần, Bà Vũ Thị B và Bà Vũ Thị T đến Tòa án để trình bày quan điểm về các tài sản trên thửa đất trong đó có ngôi nhà thờ họ Vũ Văn, tuy nhiên các đương sự đều không hợp tác, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ tuy nhiên các đương sự đều không hợp tác không có văn bản, tài liệu nào trình bày quan điểm về việc Ngân hàng khởi kiện. Vì vậy Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ do có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Số tài sản còn lại gồm: 01 nhà cấp bốn lợp mạ màu diện tích 40,5m^2; 01 nhà cấp bốn lợp tôn mạ màu diện tích 74,5m^2 và 01 nhà cấp bốn lợp ngói xi măng diện tích 59,2m^2, tài liệu, chứng cứ thể hiện toàn bộ số tài sản này do Anh Vũ Văn Ph là người trực tiếp trông nom, quản lý, sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án để đảm bảo quyền lợi của các đương sự tòa án triệu tập vợ chồng Anh Vũ Văn B và chị Trịnh Thị T và Anh Vũ Văn Ph để xác định nguồn gốc ngôi nhà nhưng không có kết quả. Tòa án đã nhiều lần ra thông báo yêu cầu các đương sự cung cấp văn bản trình bày ý kiến và các tài liệu, chứng cứ để chứng minh nguồn gốc của các tài sản này tuy nhiên Anh Vũ Văn Ph, Anh Vũ Văn B và chị Trịnh Thị T đều không hợp tác. Do đó, Tòa án giải quyết theo những chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ là phù hợp với các quy định tại các Điều 91, 92, 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những nhận định trên, trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì BID có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản thế chấp theo nội dung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0062.12/HĐTC3 ngày 28/3/2012 và hiện trạng thửa đất đo thực tế (có sơ đồ kèm theo bản án) để thu hồi nợ là phù hợp với các điều 342, 715, 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 325 Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ số 11/2017/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/02/2017.

Khi phát mại tài sản:

Đối với tài sản là 01 nhà xây cấp lợp ngói đỏ diện tích 59m^2; 01 lán lợp tôn mạ màu phía trước nhà diện tích 120m^2 cùng công trình phụ nhà bếp diện tích 33,3m^2, nhà vệ sinh diện tích 11,7m^2 thuộc dòng họ Vũ Văn gồm có các Ông Vũ Văn B, Vũ Văn Bỉ, Vũ Văn Thử, Vũ Văn Dậu, Ông Trịnh Văn M và các Bà Vũ Thị L, Vũ Thị Bền, Vũ Thị Thấm, Vũ Thị Nghị, Vũ Thị Loan, Vũ Thị Mận, Vũ Thị Tám cùng Anh Vũ Văn Gh, Vũ Văn Phương, Vũ Văn Bộ khi xử lý tài sản thế chấp, bên nhận thế chấp Ngân hàng Việt Nam phải dành cho chủ sở hữu tài sản trên đất được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nếu họ có nhu cầu. Nếu không có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì sẽ được thanh toán giá trị sản trên đất tại thời điểm thi hành án.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm nếu không đủ để trả nợ thì Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng Việt Nam.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, 35, 39, 91, 92, 97, 147, Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Án lệ số 11/2017/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/02/2017 và các Điều 122, 320, 342, 471, 474, 476, 715 và 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 463, 468, 325 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐTPTANDTC, ngày 05 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Việt Nam: Buộc Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H phải trả cho Ngân hàng Việt Nam số tiền tính đến ngày 25/8/2020 tổng bằng: 4.569.265.854 đồng; trong đó nợ gốc là: 2.000.000.000 đồng; lãi trong hạn là 169.890.854 đồng; lãi quá hạn là 2.399.375.000 đồng của Hợp đồng tín dụng số N.C.0062.12/HĐTD, ngày 28 tháng 3 năm 2012.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và quy định của pháp luật. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H không trả nợ hoặc trả không hết nợ thì Ngân hàng Việt Nam có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng diện tích đất 1042m^2 và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 585, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất tại thôn 4, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BH 644066, số vào sổ cấp GNN: CH 00469, cấp ngày

13/12/2011 chủ sử dụng là Anh Vũ Văn B và chị Trịnh Thị T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0062.12/HĐTC3 ngày 28/3/2012 và theo sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án.

Đối với tài sản là 01 nhà xây cấp lợp ngói đỏ diện tích 59m^2; 01 lán lợp tôn mạ màu phía trước nhà diện tích 120m^2 cùng công trình phụ nhà bếp diện tích 33,3m^2, nhà vệ sinh diện tích 11,7m^2 thuộc dòng họ Vũ Văn gồm có các Ông Vũ Văn B, Vũ Văn Bỉ, Vũ Văn Thử, Vũ Văn Dậu, Ông Trịnh Văn M và các Bà Vũ Thị L, Vũ Thị Bền, Vũ Thị Thấm, Vũ Thị Nghị, Vũ Thị Loan, Vũ Thị Mận, Vũ Thị Tám cùng Anh Vũ Văn Gh, Vũ Văn Phương, Vũ Văn Bộ khi xử lý tài sản thế chấp, bên nhận thế chấp Ngân hàng Việt Nam phải dành cho chủ sở hữu tài sản trên đất được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nếu họ có nhu cầu. Nếu không có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì sẽ được thanh toán giá trị sản trên đất tại thời điểm thi hành án.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm nếu không đủ để trả nợ thì Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng Việt Nam.

3. Về án phí: Anh Bùi Đức Tr và chị Trần Thị H có nghĩa vụ nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.569.265 đồng. Trả lại cho Ngân hàng Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 50.660.000 (Năm mươi triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000598, ngày 04 tháng 01 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện TN;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sự

Mẫu số 51-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....**(1)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm .....
Tại:(2).....
Với Hội đồng xét xử(3) …….gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..
..... (4)
Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số……/…../……..-……..….(5)
ngày…..tháng…..năm…..về **(**6)…… giữa:
Nguyên đơn .....

Bị đơn .....
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
..... (7
)
Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật(8).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU*(9)*

.....
.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:(2)...../...../.....
Ngày:(3) .....-.....-.....
V/v tranh chấp(4).....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)…….……..
Thẩm phán: Ông (Bà) .....
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....
- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……(7)
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân(8)..... *tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....(9) tại .....
xét xử sơ thẩm công khai(10) vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....(11)
ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....(12)
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....
tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:(13).....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:(14) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:(15).....
2. Bị đơn: (16) .....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:(17) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:(18) .....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):(19).....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(20) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(21).....
4. Người làm chứng(22) .....
5. Người giám định:(23).....
6. Người phiên dịch:(24) .....

NỘI DUNG VỤ ÁN: (25)

.....

.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)

[1] .....
[2] .....
[3] .....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……(27) .....
(28): .....
..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì

ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
ThẨm phán - ChỦ tỌA phiên toà
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)